

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2017/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 10 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 ngày 11 tháng 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 225/HĐND-TH ngày 02 tháng 3 năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 5 về điều kiện vị trí 1 của giá đất nông nghiệp như sau:

“Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 4 m trở lên”.

2. Điều chỉnh điểm c Khoản 3 Điều 5 về giá nhóm đất nông nghiệp như sau:

“c) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất sản xuất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo) nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất đó hoặc thửa đất ở gần nhất của khu dân cư”.

3. Điều chỉnh, bổ sung tại gạch đầu dòng thứ 3 của điểm d Khoản 1 Điều 6 quy định về bảng giá đất ở nông thôn như sau:

“- Khi áp dụng các hệ số vị trí để xác định giá đất ở tại nông thôn, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ như sau:

+ Xã đồng bằng: Giá tối thiểu là 40.000 đồng/m², giá tối đa là 12.000.000 đồng/m²;

+ Xã trung du: Giá tối thiểu là 30.000 đồng/m², giá tối đa là 8.000.000 đồng/m²;

+ Xã miền núi: Giá tối thiểu là 25.000 đồng/m², giá tối đa là 6.000.000 đồng/m²”.

4. Điều chỉnh, bổ sung điểm đ Khoản 3 Điều 6 quy định về giá đất ở đô thị như sau:

“đ) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại đô thị, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ như sau:

- Thành phố Phan Thiết: Giá tối thiểu 250.000 đồng/m², giá tối đa 45.000.000 đồng/m²;

- Thị xã La Gi: Giá tối thiểu 100.000 đồng/m², giá tối đa 12.000.000 đồng/m²;

- Các thị trấn: Giá tối thiểu 50.000 đồng/m², giá tối đa 10.000.000 đồng/m²”.

5. Điều chỉnh, bổ sung điểm d Khoản 5 Điều 6 quy định về giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

“d) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ như sau:

* Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ:

- Tại nông thôn:

+ Xã đồng bằng: Giá tối thiểu là 24.000 đồng/m², giá tối đa là 7.200.000 đồng/m²;

+ Xã trung du: Giá tối thiểu là 18.000 đồng/m², giá tối đa là 4.800.000 đồng/m²;

+ Xã miền núi: Giá tối thiểu là 15.000 đồng/m², giá tối đa là 3.600.000 đồng/m²;

- Tại đô thị:

+ Thành phố Phan Thiết: Giá tối thiểu 150.000 đồng/m², giá tối đa 27.000.000 đồng/m²;

+ Thị xã La Gi: Giá tối thiểu 60.000 đồng/m², giá tối đa 7.200.000 đồng/m²;

+ Các thị trấn: Giá tối thiểu 30.000 đồng/m², giá tối đa 6.000.000 đồng/m²;

* Đối với giá đất thương mại dịch vụ:

- Tại nông thôn:

+ Xã đồng bằng: Giá tối thiểu là 32.000 đồng/m², giá tối đa là 9.600.000 đồng/m²;

+ Xã trung du: Giá tối thiểu là 24.000 đồng/m², giá tối đa là 6.400.000 đồng/m²;

+ Xã miền núi: Giá tối thiểu là 20.000 đồng/m², giá tối đa là 4.800.000 đồng/m².

- Tại đô thị:

+ Thành phố Phan Thiết: Giá tối thiểu 200.000 đồng/m², giá tối đa 36.000.000 đồng/m²;

+ Thị xã La Gi: Giá tối thiểu 80.000 đồng/m², giá tối đa 9.600.000 đồng/m²;

+ Các thị trấn: Giá tối thiểu 40.000 đồng/m², giá tối đa 8.000.000 đồng/m²;

6. Điều chỉnh, bổ sung tại gạch đầu dòng thứ 3 của điểm b Khoản 5 Điều 6 như sau:

“- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đất trong cùng một khu công nghiệp, cụm công nghiệp (kể cả khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư hoặc chưa đầu tư kết cấu hạ tầng) áp dụng chung mức giá như sau:

+ Vị trí các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là vị trí thấp nhất của khu vực đó.

+ Khu vực xác định theo nguyên tắc giá đất ở nông thôn, của giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại tại nông thôn.

+ Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trên địa bàn 2 xã (phường, thị trấn) trở lên thuộc địa bàn cấp huyện (một hoặc nhiều huyện) thì áp dụng chung một mức giá đất của các xã (phường, thị trấn) để xác định giá thuê đất theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

+ Riêng đối với Khu công nghiệp Hàm Kiệm (Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1 và 2) nằm trên địa bàn 2 xã thì áp dụng chung một mức giá đất tính theo địa bàn của xã có giá đất thấp nhất.”

7. Điều chỉnh tại Khoản 7 Điều 6 như sau:

“Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: Được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của Quy định này.”

8. Bổ sung tại Khoản 8 Điều 6 như sau:

“Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất tôn giáo, tín ngưỡng; các loại đất phi nông nghiệp khác: Được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đất du lịch) được quy định tại Khoản 5, Điều này.”

9. Điều chỉnh tại điểm 1 mục I phần A của Phụ lục số 5 Bảng giá đất huyện Hàm Thuận Bắc về giá đất trồng lúa nước.

10. Điều chỉnh tại điểm 3 mục I phần A của Phụ lục số 11 Bảng giá đất huyện Tánh Linh về giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất).

11. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 3 Bảng giá đất huyện Tuy Phong về giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính và đất khu quy hoạch dân cư.

12. Bổ sung tại điểm 1 và điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 4 Bảng giá đất huyện Bắc Bình về giá đất ở nông thôn thuộc các khu quy hoạch tái định cư và giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính.

13. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 5 Bảng giá đất huyện Hàm Thuận Bắc về giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính.

14. Bổ sung tại điểm 1 mục I phần B của Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết về giá đất ở nông thôn.

15. Điều chỉnh các tuyến đường nằm trên các trục đường chính của Bảng giá đất ở nông thôn (điểm 1 mục I phần B) sang Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính (điểm 2 mục I phần B) của Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết.

16. Điều chỉnh tại điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 8 Bảng giá đất huyện Hàm Tân về giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính.

17. Điều chỉnh tại điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 9 Bảng giá đất thị xã La Gi về giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã.

18. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 1 và 2 mục I phần B của Phụ lục số 11 Bảng giá đất huyện Tánh Linh về giá đất ở nông thôn và giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính.

19. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 4 Bảng giá đất huyện Bắc Bình về giá đất ở đô thị.

20. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 5 Bảng giá đất huyện Hàm Thuận Bắc về giá đất ở đô thị.

21. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết về giá đất ở đô thị.

22. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 8 Bảng giá đất huyện Hàm Tân về giá đất ở đô thị.

23. Bổ sung tại điểm 3 thành điểm 4 mục I phần B của Phụ lục số 9 Bảng giá đất thị xã La Gi về giá đất ở đô thị.

24. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 10 Bảng giá đất huyện Đức Linh về giá đất ở đô thị.

25. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm b mục I phần B của Phụ lục số 11 Bảng giá đất huyện Tánh Linh về giá đất ở đô thị.

26. Điều chỉnh, bổ sung tại mục II phần B của Phụ lục số 4 Bảng giá đất huyện Bắc Bình về giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch.

27. Điều chỉnh tại điểm 4 mục I phần B của Phụ lục số 7 Bảng giá đất huyện Hàm Thuận Nam về giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch.

28. Điều chỉnh tại mục II phần B của Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết về giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch.

29. Điều chỉnh tại mục III phần B của Phụ lục số 6 về Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận để tổ chức thực hiện.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, TH, ĐTQH, KGVX, KT (Đức).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Văn Hải